

公 示 送 達 書

船橋市告示第 763 号

次の者に係る書類の送達を受けるべき者の住所、居所、事務所及び事業所が不明のため地方税法の規定により公示送達します。

なお、この書類は市長が保管しておりますから、該当者は交付の請求をして下さい。

この掲示を始めた日から起算して7日を経過したとき、上記の書類の送達があったものとみなされます。

令和8年9月29日

船橋市長 松 戸 徹



氏名	備 考
別 紙 公 示 送 達 一 覧 表 の 通 り	令和7年度および8年度 122件

令和7年度

No	氏 名	備 考
1	TRAN THI NGOC HA	R 7 1115792
2	NADI PUTRA ALLO	R 7 1223188
3	NADI PUTRA ALLO	R 7 1223188
4	NADI PUTRA ALLO	R 7 1223188
5	NGUYEN THI SOA	R 7 1238843
6	NGUYEN THI SOA	R 7 1238843
7	NGUYEN THI SOA	R 7 1238843
8	NGUYEN SON LAM	R 7 1319363
9	NGUYEN SON LAM	R 7 1319363
10	廣納 寿浩	R 7 1357702
11	HUYNH HONG DE	R 7 1388039
12	LE NGOC DUONG	R 7 1413467

令和8年度

No	氏 名	備 考
1	NGUYEN THI QUYNH NHU	R 7 6110
2	TAI MIAO CHEN	R 7 6226
3	TRAN THI NGOC HA	R 7 6749
4	YUN JONGHA	R 7 10851
5	YU LINMIN	R 7 10924
6	SARU SABITRA	R 7 11327
7	大原 裕	R 7 14237
8	UTIUMI MAURICIO YOSHI	R 8 303271
9	NGUYEN NGOC QUY	R 8 445700
10	吉橋 遥	R 8 949503
11	BUI XUAN DAT	R 8 986034
12	XIE TONGSHENG 謝 同生	R 8 992603
13	ZHANG ZONGLIN	R 8 1009660
14	NGUYEN VIET HUAN	R 8 1025100
15	VU THE BACH	R 8 1032280
16	NGUYEN TIEN HAI	R 8 1032301
17	LE THI THUY	R 8 1032530
18	TRAN THI CHAU	R 8 1056243
19	VO VAN HAU	R 8 1060771
20	TRAN THI THUY	R 8 1061662
21	NGUYEN THI HUE	R 8 1067261
22	PHAM ANH TU	R 8 1072168
23	TRAN THI THUY LINH	R 8 1075779
24	DINH THIEN PHUC	R 8 1075787

No	氏 名	備 考
25	LE THI PHUONG THAO	R 8 1077720
26	NGUYEN THUY HAU	R 8 1077739
27	TRAN VAN HIEN	R 8 1078565
28	TRAN VAN NAM	R 8 1078590
29	LE THI TRANG	R 8 1079081
30	HOANG THI THU HIEN	R 8 1079294
31	NGUYEN NGOC ANH	R 8 1079308
32	PHAM THI MAI	R 8 1080853
33	NGUYEN THAO LINH	R 8 1080870
34	BINOYA SEIKI SAIMONNE	R 8 1081442
35	VU THI HOA	R 8 1083747
36	MUHAMMAD AMIRUL	R 8 1083968
37	中村 真由	R 8 1087610
38	LE THANH NGAN	R 8 1089370
39	HOANG THI THU HIEN	R 8 1090913
40	VO QUOC VIET	R 8 1091898
41	HOANG THI PHUONG DUNG	R 8 1091901
42	NGUYEN THI HAI	R 8 1092169
43	SUKHBOLD NANDINTSETSEG	R 8 1092533
44	YARA MARY ROSE SAMBAYON	R 8 1093297
45	TSAGAANTSOOJ ANKHKHISHIG	R 8 1095826
46	DANG THI THANH TAM	R 8 1098493
47	WONGCHOMPHU NATCHAR	R 8 1100242
48	SRANGYOT PIYATHIDA	R 8 1100552

No	氏 名	備 考
49	KAMONTHIPTAWAN PRIYANUCH	R 8 1100560
50	BUI THI TU	R 8 1100595
51	GAO YUANGANG 高 遠崗	R 8 1101117
52	NGUYEN THI HIEN	R 8 1101672
53	I KOMANG SUPRIADI	R 8 1102725
54	TAI MIAO CHEN	R 8 1103675
55	LE MANH QUYNH	R 8 1104779
56	LE THANH THUY	R 8 1108871
57	NGUYEN THI MINH HUE	R 8 1110086
58	DINH XUAN TUNG	R 8 1110353
59	NGUYEN THI THU THAO	R 8 1112453
60	LE VAN SAM	R 8 1112801
61	PHAN THI TRANG	R 8 1113778
62	NGUYEN THI THAO DUYEN	R 8 1116246
63	LIN HUI CHEN	R 8 1116548
64	NGUYEN THI LE QUYEN	R 8 1116599
65	SENEVIRATNA ATHTHANAYAKA NUDIYANSELAGE ISURU CHAMARA	R 8 1118117
66	DOAN THI MY NGA	R 8 1118214
67	HUYNH VAN NHAT	R 8 1122017
68	NGUYEN HUU THANH	R 8 1125083
69	SHI ZIXIAN	R 8 1125229
70	KANDEL BINITA	R 8 1125334
71	LIN JINHUI	R 8 1125768
72	NGUYEN NGOC LAN ANH	R 8 1127388

No	氏 名	備 考
73	LIN WAN CHI 林 莞琪	R 8 1127710
74	MARCiano DE SA WESLEY ROBERTO	R 8 1128090
75	LUONG THI VAN ANH	R 8 1131725
76	PHAM THI MINH LUYEN	R 8 1132179
77	NGUYEN THI THUAN	R 8 1133132
78	TRAN THI LINH	R 8 1139203
79	ZORIGT ULZIIKHUTAG	R 8 1139793
80	HAPUARACHIGE KRISHAN SANJAYA PERERA	R 8 1140430
81	RATTANABUROM MUKLADA	R 8 1146706
82	SANYA WACHIRA	R 8 1146714
83	LUU THI THU HUONG	R 8 1147591
84	BUI THI MAI ANH	R 8 1148687
85	NGUYEN VAN NAM	R 8 1161772
86	NAGASIMA NADEZDA	R 8 1168033
87	NGUYEN THI HOAI NHI	R 8 1172421
88	NGUYEN THANH THANH	R 8 1176176
89	NGUYEN XUAN TOAN	R 8 1179809
90	NGUYEN VAN TU	R 8 1189731
91	LE THI KIEU OANH	R 8 1190691
92	NGUYEN TRONG DONG	R 8 1192686
93	NGUYEN TRONG DONG	R 7 1192716
94	LE THI THU	R 8 1196290
95	CHALAE RATCHADA	R 8 1202193
96	NGUYEN TIEN CUONG	R 8 1203726

No	氏 名	備 考
97	NGUYEN LE KIEU KHANH	R 8 1205516
98	NGUYEN LE KIEU KHANH	R 7 1205540
99	NAKRATHOK WASAN	R 8 1207101
100	RINTHAISONG SURAT	R 8 1207136
101	TANBAO JAKKAPAN	R 8 1207160
102	THIWONG NARONGRIT	R 8 1207195
103	RAKSASOM SAWANRAT	R 8 1207217
104	CHUENNA AREEYA	R 8 1207241
105	NONSAI WARAPHON	R 8 1207276
106	AKATAN ACTING SUB LT SUNISA	R 8 1207292
107	PHUNG THI THU UYEN	R 8 1207446
108	XIE XIANFEI	R 8 1208027
109	DUAN QINGHAI	R 8 1208043
110	WANG YUXI	R 8 1208108